

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phương án bồi thường, hỗ trợ cho 24 hộ gia đình, cá nhân có đất ở và đất nông nghiệp; 02 hộ trồng cây trên đất do UBND phường quản lý; điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ 02 hộ bị thu hồi đất thuộc phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn (đợt 4) và bổ sung giá trị bồi thường cho 05 hộ có nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu thuộc xã Cát Nhơn bị ảnh hưởng dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài
(đoạn Km4+00- Km18+500)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 32/2016/QĐ – UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ- UBND;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Công văn số 2882/UBND-TH ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc đính chính một số nội dung và số liệu tại Phụ lục 02,04 kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh; Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc đính chính một số nội tại Phụ lục 02 Đơn giá cây ăn quả, cây lâu năm kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh và Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3439/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án Đường trục Khu Kinh tế nổi dài (đoạn Km 4+00 – Km 18+500) đi qua địa bàn huyện Phù Cát và thị xã An Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư đối với các hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường trục Khu Kinh tế nổi dài (đoạn Km 4+00 – Km 18+500);

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 59/TTr-HĐBT ngày 19/3/2019 và Biên bản cuộc họp ngày 15/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài (đoạn Km4+00-Km18+500) thuộc phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn và xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế là: 5.187.372.000 đồng (Năm tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi hai ngàn đồng). Trong đó:

- Giá trị BT, HT cho 31 hộ dân:	5.075.706.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường về đất:	1.804.145.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề:	922.277.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống:	36.450.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc:	1.913.022.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường cây cối:	310.812.000 đồng;
+ Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:	55.000.000 đồng;
+ Thuởng đẩy nhanh tiến độ GPMB:	34.000.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	101.514.000 đồng;
- Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	10.152.000 đồng;

2. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 07/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh với tổng giá trị điều chỉnh giảm là: 78.140.000 đồng.

3. Điều chỉnh giảm giá trị hỗ trợ ổn định đời sống được phê duyệt tại Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh với tổng giá trị điều chỉnh giảm là: 3.780.000 đồng.

4. Nguồn vốn chi trả: Vốn GPMB dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài, đoạn Km 4+00 – Km18+500.

(Kèm theo Phụ lục và Phương án chi tiết theo Văn bản số 59/TTr-HĐBT ngày 19/3/2019 của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *ql*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVPCN;
- Lưu: VT, K7, K19.(M.12b) *ql*



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP
GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THIẾT HẠI DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG TRỤC KHU KINH TẾ NÓI DÀI
ĐOẠN KM4 +00 - KM18 + 500 , ĐỊA BÀN PHƯỜNG NHƠN THÀNH, THỊ XÃ AN NHƠN (ĐỢT 4)
(Kèm theo Quyết định số: 965 /QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú	Theo bản đồ đo đạc năm 1994		Theo bản đồ đo đạc năm 2017		Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	DT thu hồi theo quy hoạch (m ²)	DT còn lại hộ đề nghị thu hồi hết (m ²)	Trong đó		Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường về đất		Các khoản hỗ trợ khác			Nhà cửa VKT (đồng)	Cây cối, hoa màu (đồng)	Thường đẩy nhanh tiến độ (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa	Tờ bản đồ					Đất ở được BT (m ²)	Đất vườn cùng thửa đất ở/ đất nông nghiệp khác (m ²)			Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ di chuyển tài sản, tiền thuê nhà và các khoản hỗ trợ khác (đồng)				
I	Đối với 24 hộ đất ở, đất vườn cùng thửa đất ở và đất nông nghiệp khác thuộc phường Nhơn Thành							20.069,0	7.093,3	275,7	875,2	6.493,8	7.369,0		957.550.000	846.595.520	922.276.800	36.450.000	55.000.000	1.823.734.416	286.576.600	34.000.000	4.962.182.936
1	Lê Thị In	Khu vực Phú Thành	610	4	6	3	ODT	336,2	77,4	0,0	77,4	0,0	77,4	2	85.140.000	0	0	0	0	25.528.400	540.000	1.000.000	1.122.208.400
2	Nguyễn Sơn Hải (chết), vợ Tô Thị Nhan	Khu vực Phú Thành	612	4	3	3	ODT	402,5	29,5	0,0	29,5	0,0	29,5	1	32.450.000	0	0	0	0	26.532.008	530.000	1.000.000	1.122.208.400
3	Nguyễn Văn Ngân	Khu vực Phú Thành	613	4	4	3	ODT	113,3	23,1	0,0	23,1	0,0	23,1	2	25.410.000	0	0	0	11.500.000	192.985.001	0	5.000.000	1.122.208.400
4	Nguyễn Ngọc Anh (con Đào Thư Sinh, vợ Nguyễn Thị Tuyết)	Khu vực Phú Thành	24	12	43	3	ODT	179,9	8,2	0,0	8,2	0,0	8,2	4	9.020.000	0	0	0	0	2.339.280	418.000	1.000.000	1.122.208.400
5	Nguyễn Văn Minh	Khu vực Phú Thành	10	12	23	3	ODT	403,5	11,1	0,0	11,1	0,0	11,1	7	12.210.000	0	0	0	0	21.206.263	0	1.000.000	34.416.263
6	Lương Công Phú	Khu vực Phú Thành	11	12	20	3	ODT	341,2	46,8	0,0	46,8	0,0	46,8	4	51.480.000	0	0	0	0	7.000.961	2.547.500	1.000.000	62.028.461
7	Nguyễn Hồng Hạnh	Khu vực Phú Thành	611	4	5	3	ODT	419,3	46,4	0,0	46,4	0,0	46,4	4	70.840.000	0	0	0	0	27.004.050	19.460.700	1.000.000	118.304.750
8	Bùi Thị Năm	Khu vực Phú Thành	682	4	14; 15	3	ODT+ BHK	1.133,0	537,3	1,5	200,0	338,8	538,8	4	220.000.000	62.678.000	50.142.400	0	0	46.556.520	27.059.000	1.000.000	407.435.920
9	Nguyễn Tấn Long	Khu vực Phú Thành	683	4	16	3	ODT+ BHK	1.614,3	1.016,3	0,0	110,0	906,3	1.016,3	2	121.000.000	167.665.500	134.132.400	2.025.000	11.500.000	234.025.147	37.749.000	5.000.000	713.097.047
10	Nguyễn Xuân Ba (chết), vợ Nguyễn Thị Tây	Khu vực Phú Thành	13	12	34; 35	3	LUC	1.167,5	616,7	0,0	0,0	616,7	616,7	4	220.000.000	230.699.440	298.900.800	16.200.000	20.500.000	981.333.290	122.610.400	6.000.000	1.896.243.930
			745	4	36	3	BHK	746,4	721,3	25,1	0,0	746,4	746,4										
			15	12	37	3	ODT+ BHK	1.477,9	840,0	0,0	200,0	640,0	840,0										

11	Bùi Đình Hồng (con Bùi Đình Hoàng, vợ Mai Thị Nhung)	Khu vực Châu Thành	93	12	52; 53; 54; 55; 56	3	ODT+ CLN	1.702,9	1.124,2	0,0	100,0	1.024,2	1.124,2	5	110.000.000	189.477.000	151.581.600	5.062.500	11.500.000	182.898.356	37.394.000	5.000.000	692.913.45
12	Nguyễn Xuân Mai	Khu vực Phú Thành	1008	12	21	3	ODT	158,1	10,5	0,0	10,5	0,0	10,5	5	0	1.942.500	1.554.000	0	0	20.036.532	0	1.000.000	24.533.03
13	Huỳnh Văn Khoa	Khu vực Phú Thành	1007	12	22	3	ODT	139,7	12,2	0,0	12,2	0,0	12,2	4	0	2.257.000	1.805.600	8.100.000	0	21.896.920	0	1.000.000	35.059.52
14	Dương Thị Lai	Khu vực Phú Thành	380	4	1	4	ODT	333,0	24,1	0,0	0,0	24,1	24,1		0	4.458.500	0	0	0	3.574.800	455.000	1.000.000	9.488.30
15	Huỳnh Đức Lâm	Khu vực Châu Thành	94A	12	57	3	ODT+ BHK	1.369,8	28,6	0,0	0,0	28,6	28,6	4	0	5.291.000	4.232.800	0	0	0	2.472.000	0	11.995.80
16	Trần Vĩnh Thái, vợ Tô Thị Thu, con Trần Thị Sen	Khu vực Châu Thành	95	12	58	3	ODT+ BHK	763,0	23,0	0,0	0,0	23,0	23,0		0	4.255.000	0	0	0	8.750.709	2.390.000	1.000.000	16.395.70
17	Lê Minh Châu	Khu vực Phú Thành	687	4	19	3	ODT+ BHK	770,6	19,6	0,0	0,0	19,6	19,6	3	0	3.626.000	0	0	0	21.032.979	710.000	1.000.000	26.368.97
18	Cao Công Thống (chết), con Cao Công Đài	Khu vực Phú Thành	608	4	1	3	CLN	2.175,2	202,0			202,0	202,0			16.442.800	0	0	0	1.033.200	2.506.000	1.000.000	20.982.00
19	Lương Thị Anh (chết), con Lương Thị Lưu	Khu vực Phú Thành	20	12	38	3	LUC	1.878,8	21,3			21,3	21,3	2		1.733.820	0	0	0	0	2.800.000	0	4.533.82
20	Nguyễn Văn An	Khu vực Phú Thành	673	4	41	3	ODT+ BHK	416,7	11,4	0,0	0,0	11,4	11,4	6	0	2.109.000	0	0	0	0	6.805.000	0	8.914.00
21	Bùi Văn Phúc (chết), vợ Nguyễn Thị Ngôn, con Bùi Thanh Phương (ĐDKK)	Khu vực Phú Thành	674	4	11	3	CLN	833,8	699,0	0,0	0,0	699,0	699,0	2	0	65.079.300	118.326.000	2.025.000	0	0	11.490.000	0	196.920.300
			680	4	12	3	BHK	100,5	100,5	0,0	0,0	100,5	100,5										
22	Nguyễn Văn Năm	Khu vực Phú Thành	675	4	7	3	BHK	364,0	291,3	72,7	0,0	364,0	364,0	3	0	29.629.600	53.872.000	3.037.500	0	0	80.000	0	86.619.100
23	Nguyễn Sơn Hồng, vợ Võ Thị Bướm	Khu vực Phú Thành	677	4	10	3	BHK	365,9	338,9	27,0	0,0	365,9	365,9	4	0	29.784.260	54.153.200	0	0	0	4.940.000	0	88.877.460
24	Lê Đăng Thành	Khu vực Phú Thành	771	4	45	4	LUC	362,0	212,6	149,4		362,0	362,0			29.466.800	53.576.000	0	0	0	3.620.000	0	86.662.800
II	02 hộ trồng cây trên đất do UBND phường Nhơn Thành quản lý							0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13.505.500	0,0	13.505.500
1	Nguyễn Minh	Khu vực Tiên Hội			64	1										0	0	0	0	0	2.005.500	0	2.005.500
2	Nguyễn Văn Phương	Khu vực Phú Thành			Bờ ruộng thửa 32, 39, 40	4										0	0	0	0	0	11.500.000	0	11.500.000
III	Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường được phê duyệt tại Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 07/02/2018 của UBND tỉnh															-26.568.960	-48.307.200	0	0	0	-3.264.000	0	-78.140.160
1	Lê Đăng Thành	Khu vực Phú Thành	771	4	44	4	LUC	326,4	180,6	145,8		326,4	326,4			-26.568.960	-48.307.200	0	0	0	-3.264.000	0	-78.140.160

4

IV	Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường về hỗ trợ ổn định đời sống được phê duyệt tại Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh															0	0	-3.780.000	0	0	0	0	-3.780.0	
1	Nguyễn Thị Chấn (chết), con Nguyễn Thị Liên	Khu vực Châu Thành														0	0	-3.780.000	0	0	0	0	-3.780.0	
V	Bổ sung giá trị bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu cho 05 hộ thuộc xã Cát Nhơn																			89.287.630	10.730.000	0	100.017.6	
1	Huỳnh Văn Minh, vợ Phạm Thị Đào	Thôn Chánh Mẫn	23	46	ONT+BHK															5.688.120	10.730.000		16.418.12	
2	Trào Tấn Hùng, vợ Lê Thị Lang	Thôn Chánh Mẫn	33	46	ONT+BHK															42.236.310			42.236.31	
3	Phạm Văn Ngà, vợ Nguyễn Thị Liên	Thôn Chánh Mẫn	31	46	ONT+BHK															11.040.000			11.040.00	
4	Nguyễn Thị Lưu, con Bùi Văn Nở (ĐDKK)	Thôn Chánh Mẫn	30	46	ONT+BHK															12.438.400			12.438.40	
5	Bùi Ngọc Khánh, vợ Võ Thị Dư	Thôn Chánh Mẫn	20	46	ONT+BHK															17.884.800			17.884.80	
VI	Tổng cộng:							20.069,0	7.093,3	275,7	875,2	6.493,8	7.369,0	0,0	957.550.000	846.595.520	922.276.800	36.450.000	55.000.000	1.913.022.046	310.812.100	34.000.000	5.075.206.00	
VII	Chi phí phục vụ GPMB (2%)																							101.514.00
VII	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (=10%chi phí phục vụ GPMB)																							10.152.00
IX	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bao gồm chi phí GPMB 2%)																							5.187.372.00
X	Tổng giá trị điều chỉnh giảm tại 02 Quyết định																							-81.920.00

24